

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 7 – CÀ MAU**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 190/2026/HNGĐ-ST

Ngày: 28/8/2026

V/v Không công nhận là vợ
chồng

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 7 – CÀ MAU**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Duy Khanh

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Huỳnh Tài Em

2. Ông Tô Thành

- Thư ký phiên tòa: Ông Phan Văn Dư, Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 7 – Cà Mau.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 7 – Cà Mau tham gia phiên tòa: Ông Trần Trung Kiên, Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 8 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 7 – Cà Mau xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 448/2026/TLST-HNGĐ ngày 25 tháng 6 năm 2026 về “Không công nhận là vợ chồng”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 170/2026/QĐXXST-HNGĐ ngày 23 tháng 7 năm 2026 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Võ Thị L, sinh ngày 01/01/1974. Căn cước công dân số 094174010713 cấp ngày 10/5/2021. Địa chỉ: Ấp N, xã V, tỉnh Cà Mau.

- Bị đơn: Ông Biện Công D, sinh ngày 01/01/1970. Căn cước công dân số 095070013453 cấp ngày 10/5/2021. Địa chỉ: Ấp N, xã V, tỉnh Cà Mau.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Quý tín dụng nhân dân C. Trụ sở: Ấp X, xã V, tỉnh Cà Mau. Người đại diện theo ủy quyền: Ông Trần Hoàng T, sinh năm 1978. Căn cước công dân số 095078000569 cấp ngày 07/4/2021. Địa chỉ: Ấp T, xã V, tỉnh Cà Mau.

(Bà Võ Thị L, ông Biện Công D và ông Trần Hoàng T xin vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo Đơn khởi kiện đề ngày 15 tháng 6 năm 2026 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Võ Thị L trình bày:

Về hôn nhân: Bà và ông D tự nguyện chung sống vợ chồng, có tổ chức lễ cưới theo phong tục tập quán tại địa phương vào năm 1991 nhưng không có đăng ký kết hôn. Thời gian đầu, vợ chồng sống hạnh phúc. Từ năm 2018, vợ chồng bắt

đồng quan điểm, tính tình không hòa hợp và đã sống ly thân từ năm 2022 cho đến nay. Nay bà yêu cầu không công nhận là vợ chồng với ông D.

Về con chung: Bà và ông D có 02 con chung là Biện Hoàng H, sinh năm 1992 và Biện Thị Thúy L1, sinh năm 2001. Ngoài ra, không còn người con nào khác. Hiện nay các con đã đủ 18 tuổi, phát triển bình thường và tự nuôi sống bản thân nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Bà và ông D có tài sản chung là quyền sử dụng đất tại các thửa đất số 320 tờ bản đồ số 8 diện tích 4.473m²; thửa 561 tờ bản đồ số 8 diện tích 3.617m²; thửa 580 tờ bản đồ số 8 diện tích 6.096m². Đất tọa lạc tại ấp N, xã V, tỉnh Cà Mau. Ngoài ra, có căn nhà bằng cây cột địa phương, mái tôn diện tích ngang khoảng 5m, dài 8m. Đối với tài sản chung, bà và ông D tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Bà và ông D vay của Q tín dụng nhân dân C số tiền là 210.000.000 đồng vào năm 2026. Hiện nay bà và ông D vẫn thực hiện nghĩa vụ với Quỹ tín dụng nhân dân C nên không yêu cầu xem xét, giải quyết trong vụ án này.

Bị đơn ông Biện Công D trình bày: Ông thống nhất với lời trình bày của bà L về quan hệ hôn nhân, con chung, tài sản chung, nợ chung và tình trạng mâu thuẫn gia đình. Ông đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà L. Ông không có yêu cầu gì trong vụ án này.

Đại diện theo ủy quyền của Quỹ tín dụng nhân dân C1 (sau đây viết là Quỹ tín dụng) trình bày: Ngày 03/3/2026, Quỹ tín dụng với ông D và bà L ký kết hợp đồng vay. Nội dung là Quỹ tín dụng cho ông D và L vay số tiền 210.000.000 đồng, ông D và bà L đã nhận đủ tiền vào ngày 03/3/2026. Thời hạn vay là 12 tháng, lãi suất 11,923%/năm; lãi quá hạn 17,885%/năm; mục đích vay là sản xuất nông nghiệp và nuôi heo. Để đảm bảo khoản vay, ông D và bà L ký kết hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 28/HĐTC ngày 22/4/2024. Nội dung, ông D, bà L thế chấp thửa đất số 320 tờ bản đồ số 8 diện tích 4.473m²; thửa 561 tờ bản đồ số 8 diện tích 3.617m²; thửa 580 tờ bản đồ số 8 diện tích 6.096m². Đối với yêu cầu khởi kiện về hôn nhân thì Quỹ tín dụng không có ý kiến. Đối với nợ chung, trong vụ án này bà L và ông D không yêu cầu chia tài sản chung, đồng thời hiện nay bà L và ông D vẫn thanh toán đầy đủ nghĩa vụ nên Quỹ tín dụng không yêu cầu giải quyết nợ. Nếu sau này, ông D, bà L có vi phạm nghĩa vụ với Quỹ tín dụng thì Quỹ tín dụng sẽ yêu cầu sau.

** Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 7 – Cà Mau phát biểu việc tuân theo pháp luật của Tòa án và quan điểm giải quyết vụ án:* Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử đã tiến hành giải quyết vụ án theo đúng trình tự thủ tục do pháp luật quy định. Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử không công nhận quan hệ giữa bà L và ông D là vợ chồng; về con chung: Có 02 con chung là anh H và chị L1 đã trên 18 tuổi, không yêu cầu giải quyết nên không xem xét, giải quyết; Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu giải quyết nên không xem xét, giải quyết; Về nợ chung: Quỹ tín dụng nhân dân C, bà L và ông D không yêu cầu

giải quyết nên không xem xét, giải quyết. Về án phí: Đương sự phải chịu theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có lưu trong hồ sơ vụ án; sau khi nghe ý kiến của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa, sau khi thảo luận Hội đồng xét xử xét thấy:

[1] Tòa án nhân dân khu vực 7 – Cà Mau đã triệu tập bà L, ông D, ông T tham gia phiên tòa nhưng bà L, ông D, ông T có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt nên căn cứ vào Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bà L, ông D, ông T.

[2] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: Nguyên đơn bà L khởi kiện không công nhận vợ chồng với bị đơn ông D nên đây là tranh chấp về hôn nhân và gia đình theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự. Ông D hiện đang cư trú tại ấp N, xã V, tỉnh Cà Mau nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 7 – Cà Mau theo quy định tại Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 4 Nghị quyết số 81/2025/UBTVQH15 ngày 27/6/2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

[3] Quan hệ hôn nhân: Bà L và ông D tự nguyện sống chung với nhau như vợ chồng vào năm 1991, là sự kiện có xảy ra trên thực tế. Tuy nhiên, quá trình sống chung như vợ chồng bà L và ông D không đăng ký kết hôn. Tại Công văn số 1847 ngày 06/8/2026 của Ủy ban nhân dân xã V thể hiện: Không tìm thấy thông tin đăng ký kết hôn của công dân Võ Thị L và công dân Biện Công D, trong Sổ hộ tịch lưu trữ cũng như trên hệ thống phần mềm quản lý hộ tịch Ủy ban nhân dân xã V. Theo quy định tại khoản 1 Điều 9 Luật Hôn nhân và gia đình: *“Việc kết hôn không được đăng ký theo quy định thì không có giá trị pháp lý”* và khoản 1 Điều 14 Luật Hôn nhân và gia đình: *“Nam nữ có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật này chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn thì không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng”*. Đồng thời tại khoản 2 Điều 53 của Luật Hôn nhân và gia đình quy định: *“Trong trường hợp không đăng ký kết hôn mà có yêu cầu ly hôn thì Tòa án thụ lý và tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng theo quy định tại 1 Điều 14 của Luật này; nếu có yêu cầu về con và tài sản thì giải quyết theo quy định tại Điều 15 và Điều 16 của Luật này”*. Từ các căn cứ trên, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của bà L, tuyên bố không công nhận bà L và ông D là vợ chồng.

[4] Về con chung: Bà L và ông D thống nhất xác định có 02 con chung là Biện Hoàng H, sinh năm 1992 và Biện Thị Thúy L1, sinh năm 2001. Hiện nay, anh H và chị L1 đã đủ 18 tuổi, phát triển bình thường và tự nuôi sống bản thân nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[5] Về tài sản chung: Bà L và ông D thống nhất tự thỏa thuận, không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét, giải quyết.

[6] Về nợ chung: Bà L, ông D và Quỹ tín dụng nhân dân Châu Hưng thống nhất không yêu cầu giải quyết nên không đặt ra xem xét, giải quyết.

[7] Án phí dân sự sơ thẩm: Căn cứ khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 1 Điều 24, điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Bà L phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân và gia đình.

[8] Như đã phân tích, Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ đề nghị của Kiểm sát viên.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 1 Điều 28, Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147 và Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Căn cứ khoản 1 Điều 9; khoản 1 Điều 14; khoản 2 Điều 53 Luật Hôn nhân và đình;

- Căn cứ Điểm a khoản 1 Điều 24, điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Không công nhận quan hệ giữa bà Võ Thị L và ông Biện Công D là vợ chồng.

2. Về con chung: Bà Võ Thị L và ông Biện Công D xác định có 02 con chung là Biện Hoàng H, sinh năm 1992 và Biện Thị Thúy L1, sinh năm 2001 đã đủ 18 tuổi, phát triển bình thường, tự nuôi sống bản thân và không yêu cầu giải quyết nên không đặt ra xem xét, giải quyết.

3. Về tài sản chung: Bà Võ Thị L và ông Biện Công D xác định tự thỏa thuận, không yêu cầu giải quyết nên không đặt ra xem xét, giải quyết.

4. Về nợ chung: Bà Võ Thị L, ông Biện Công D và ông Trần Hoàng T thống nhất không yêu cầu giải quyết nên không đặt ra xem xét, giải quyết.

5. Về án phí: Bà Võ Thị L phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng). Bà Võ Thị L đã nộp tạm ứng án phí 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0008508 ngày 25/6/2026 của Thi hành án dân sự tỉnh Cà Mau được chuyển thu án phí.

Đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau;
- VKSND khu vực 7 – Cà Mau;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

- Thi hành án dân sự tỉnh Cà Mau;
- Đương sự;
- Lưu: HSVA, HCTP.

Nguyễn Duy Khanh